

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-7.5%	-7.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.30
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

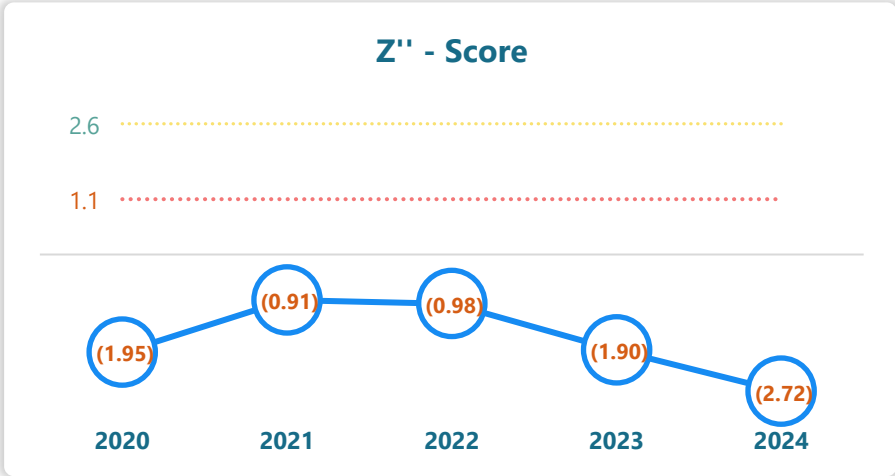
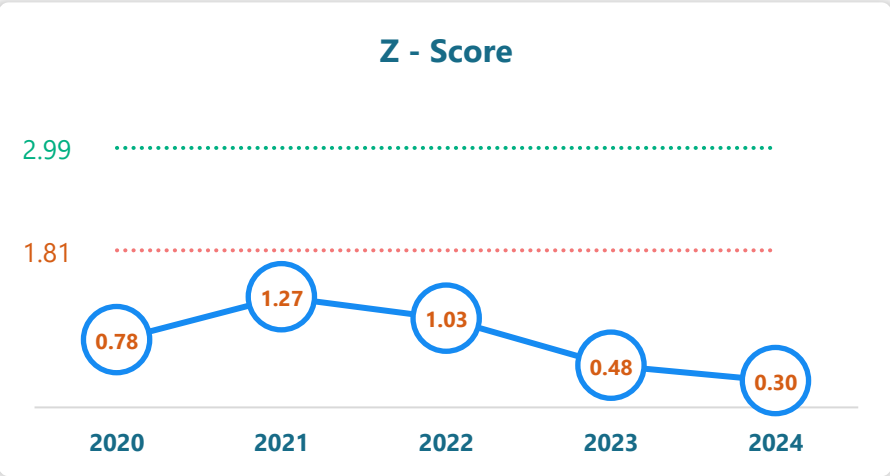
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	2,610	▲ 37.0
	tỷ VNĐ	▲ 1.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	-198	▼ 102
	tỷ VNĐ	▼ 105%

ROE	2024	+/- YoY
	-16.9%	▼ 9.8%

ROA	2024	+/- YoY
	-6.0%	▼ 3.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BTS** năm **2024** đạt **0.30**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

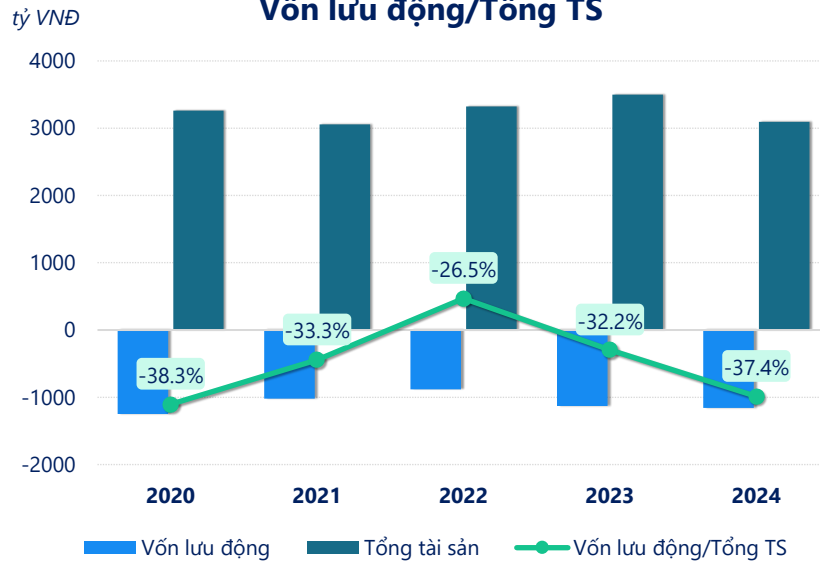
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BTS** năm **2024** đạt **-2.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **BTS** ghi nhận doanh thu thuần **2,610** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-197.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.41%** và **giảm 105%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-16.9%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Vốn lưu động/Tổng TS

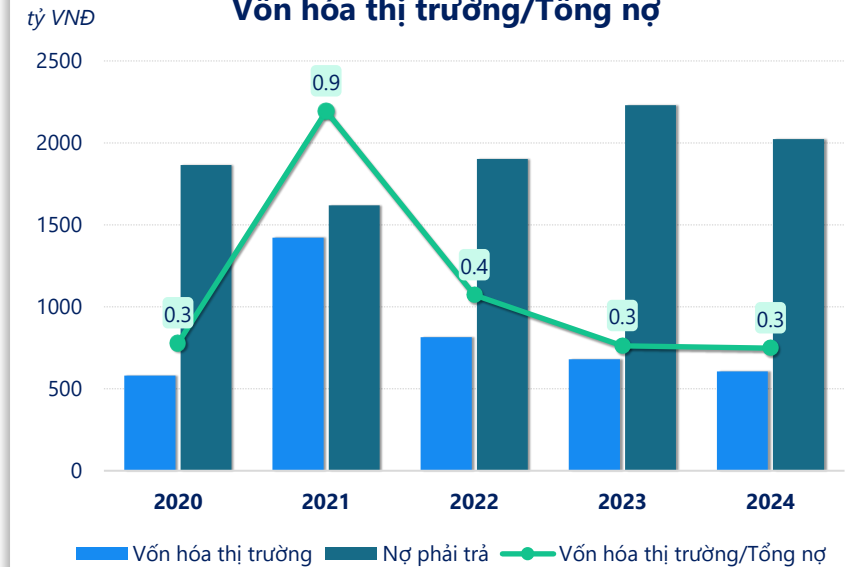


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

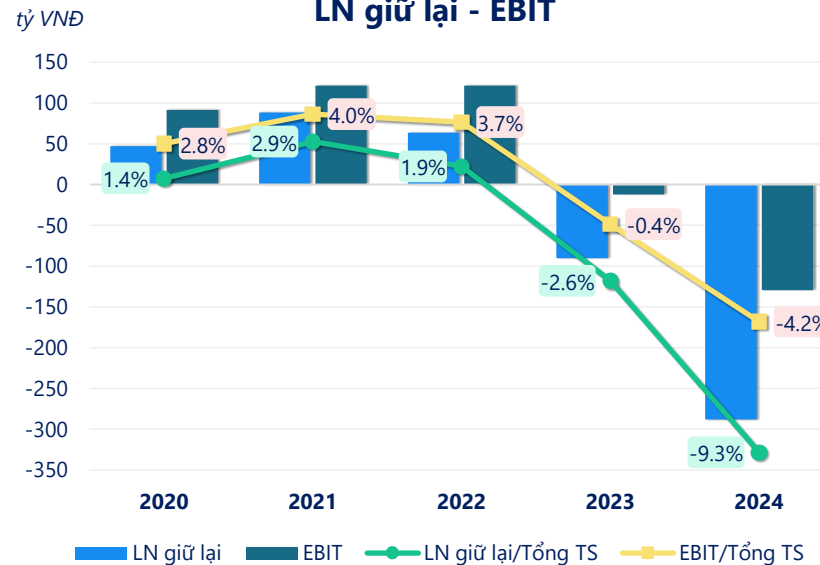
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

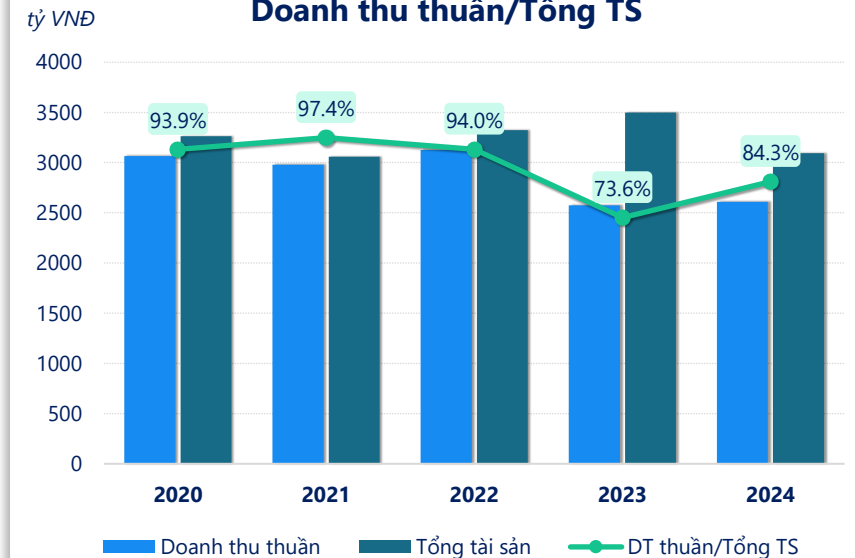
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,094	3,499	-11.6%
Tài sản ngắn hạn	690	935	-26.2%
Tiền và tương đương tiền	100	135	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.2	105	-17.7%
Hàng tồn kho	477	65.5	629%
Tài sản ngắn hạn khác	26.5	39.8	-33.4%
Tài sản dài hạn	2,404	2,564	-6.2%
Phải thu dài hạn	13.4	12.2	10.3%
Tài sản cố định	2,217	2,013	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	118	488	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	56.3	50.7	11.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,024	2,230	-9.3%
Nợ ngắn hạn	1,847	2,063	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	976	987	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	787	969	-18.8%
Nợ dài hạn	176	168	5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	164	156	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,070	1,268	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	1,070	1,268	-15.6%
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,064	2,980	3,125	2,573	2,610
Giá vốn hàng bán	2,743	2,652	2,811	2,452	2,617
Lợi nhuận gộp	321	328	315	121	-7.50
Doanh thu HĐTC	2.40	0.77	1.50	0.66	0.43
Chi phí TC	76.7	60.8	55.9	92.0	77.2
Chi phí lãi vay	74.3	58.8	53.3	83.9	68.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	123	113	113	71.4	77.3
Chi phí QLDN	113	108	113	100	90.8
LN thuần từ HĐKD	11.4	46.5	33.7	-142	-252
Lợi nhuận khác	5.83	15.9	34.4	45.7	54.6
LN trước thuế	17.3	62.4	68.1	-96.3	-198
Lợi nhuận sau thuế	17.3	50.0	53.9	-96.3	-198
LNST của CĐ cty mẹ	17.3	50.0	53.9	-96.3	-198

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	279	87.7	125	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-39.1	-128	-265	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-210	-236	62.3	136	-9.43
Tiền đầu kỳ	244	113	116	139	135
Lưu chuyển tiền thuần	-131	2.96	22.1	-3.61	-34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	113	116	139	135	100